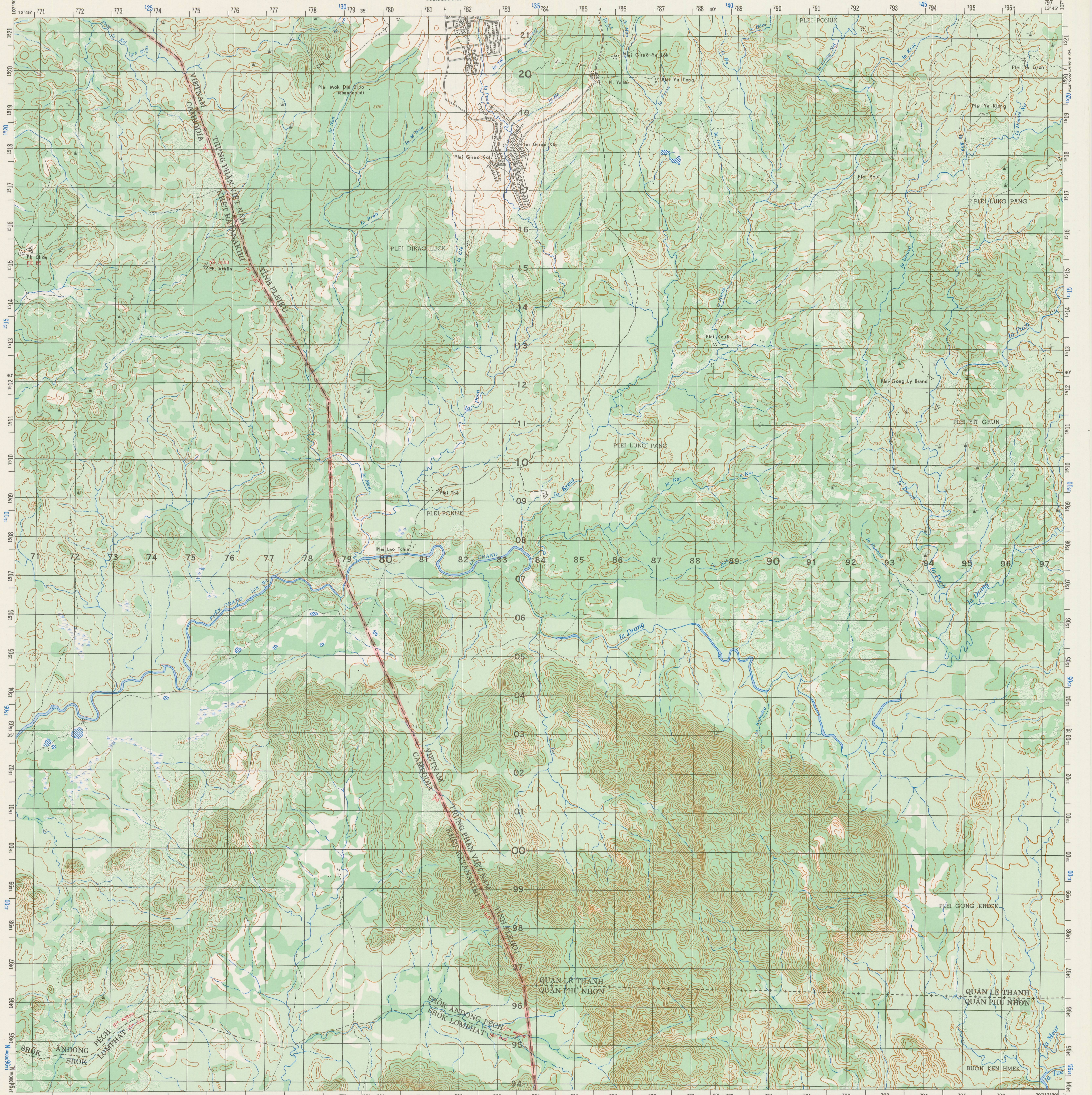




FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
XEM CHÚ-TỬ PHÍA CAO-MIÊN Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND - CHÚ-TỬ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ THÔNG TIN NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by official identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể vào lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể vào lại được. Thảm thực vật loại khác không được phân loại.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

ROADS - ĐƯỜNG - SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường cứng nhựa, có hai hay trên hai làn xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cứng bề mặt nhẹ, có hai hay trên hai làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt nhẹ, có một làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt nhẹ, có một làn xe đi

Trail or dry weather, loose surface - Đường đất

Cart track - Đường dùng xe tải

Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ hành

ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG-SÁ

National, International
Quốc-lộ, Liên-lãnh-lộ

Provincial, Communal or other
Tỉnh-lộ, Hương-lộ hay khác

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬN

Normal gauge, single track, 1 meter (33") wide, Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm

Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather, Seasonal
Sân bay: Đường quanh năm; Từng mùa

BRIDGE

Wood - Cầu gỗ

Steel - Cầu sắt

Concrete - Cầu bê-tô

Footbridge - Cầu nhỏ

Ferry - Phà

Ford - Đãi lội qua

Road on levee - Đường đê

Levee, wall - Bờ đắp; Tường

Canal or ditch, Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay mương ditch: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Salt evaporator
Rừng muối

Limestone mountain
Núi đá vôi

Sand - Cát

Large rapids
Chướng nước mạnh

Large falls
Thác lớn

Small falls
Thác nhỏ

Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già

Clear forest
Rừng thưa

Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao độ tính ra mét: Đã được kiểm tra; Chưa được kiểm tra

Plantation: Tea
Đồn điền: Trà

Rice; Swamp
Rừng lầy, Đầm lầy

Lead subject to inundation
Đất có thể bị ngập

Nice; Mangrove
Cây nước; Cây lùn

Coffee; Rubber
Cà phê; Cao su

Palm; Brushwood
Cây bụi rậm

Pine Bamboo
Thông; Tre

HAO LÔNG

Post office; Delegation office
Trạm bưu chính; Văn phòng đại diện

Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn

Barren dam; Earthen dam
Đập bê-tô; Đập đất

Lake or pond; Perennial; Intermittent
Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Từng mùa

HAO LÔNG

Post office; Delegation office
Trạm bưu chính; Văn phòng đại diện

Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn

Barren dam; Earthen dam
Đập bê-tô; Đập đất

Lake or pond; Perennial; Intermittent
Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Từng mùa

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES);
ZONE 49 (BLUE NUMBERED TICKS)

PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960

REFERENCES

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠO-ĐUỐC QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HẠ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

COORDINATES

UTM TUNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)

UTM
KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG MẮC ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ XANH)

UTM
HỆ THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN

MẶT BỀN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ THỐNG TRẮC-CẦU AN-ĐỘ 1960

COORDINATES

UTM TUNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)

UTM
KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG MẮC ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ XANH)

UTM
HỆ THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN

MẶT BỀN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ THỐNG TRẮC-CẦU AN-ĐỘ 1960

ELEVATION GUIDE
CHI-BẢN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG BIÊN-GIỚI

CAMBODIA
VIETNAM

1. Quận Lã Thành
2. Quận Phú Nhuận
3. Quận Thủ Đức
4. Quận Thủ Đức

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6451 I 6536 IV 6536 I
6451 I 6536 III 6536 II
6451 II 6536 IV 6536 I

GRID ZONE DESIGNATION
MẶT-BẢN ĐỒ CHỈ THỊ VÙNG SỬ DỤNG

48P

Y A

Y V

TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO MEASURE 100 METERS

1. Measure square, 100,000 meter
square in which the point lies

2. Measure from the bottom-left corner
of the square to the point

3. Measure from the point to the top-right
corner of the square

4. Measure from the top-right corner of the
square to the point

5. Measure from the point to the bottom-right
corner of the square

6. Measure from the bottom-right corner of the
square to the point

TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO MEASURE 100 METERS

1. Measure square, 100,000 meter
square in which the point lies

2. Measure from the bottom-left corner
of the square to the point

3. Measure from the point to the top-right
corner of the square

4. Measure from the top-right corner of the
square to the point

5. Measure from the point to the bottom-right
corner of the square

6. Measure from the bottom-right corner of the
square to the point

GLOSSARY - CỜ-TỬ

Chư... mountain

Khết... primary administrative division

la... river, stream

Ph... settlement

Ph... settlement

Prê... stream

Srô... secondary administrative division

TO CONVERT A
MAGNETIC AZIMUTH
TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỘN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯỜN
CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A
GRID AZIMUTH TO A
MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

MUỘN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯỜN
CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A
MAGNETIC AZIMUTH
TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỘN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯỜN
CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A
GRID AZIMUTH TO A
MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

MUỘN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯỜN
CỘNG THÊM GÓC V-T

PL. YA BÔ, VIETNAM; CAMBODIA STOCK NO. L701465363